

- Giấy đăng ký ô tô do cơ quan có thẩm quyền của nước sở tại cấp, thời gian ít nhất là 6 tháng trước thời điểm về nước (bản sao có công chứng kèm theo bản dịch tiếng Việt có công chứng).

- Bằng lái ô tô (bản sao có công chứng kèm theo bản dịch tiếng Việt có công chứng).

- Vận tải đơn (3 bản copy - hoặc 1 bản copy, 2 bản sao của bản chính).

3. Ô tô nhập khẩu phải có tay lái bên trái (tay lái thuận), được sản xuất trong thời hạn tối đa là 5 năm tính đến thời điểm nhập khẩu và là xe có động cơ sử dụng được xăng không pha chì.

4. Các đối tượng nêu tại Mục I Thông tư này phải thực hiện việc gửi hàng về nước trước khi làm thủ tục xuất cảnh, gửi từ chính nước mà chủ hàng cư trú hoặc công tác, làm việc và thực hiện các nghĩa vụ về thuế theo quy định của pháp luật hiện hành khi nhập khẩu ô tô.

III. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

1. Ô tô nhập khẩu không phù hợp với các quy định tại Mục II Thông tư này sẽ bị xử lý vi phạm bằng hình thức phạt tiền và tịch thu.

2. Văn bản này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký./.

KT. Bộ trưởng Bộ Thương mại
Thủ trưởng

MAI VĂN DẦU

KT. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan
Phó Tổng cục trưởng

NGUYỄN NGỌC TÚC

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

THÔNG TƯ số 08/2001/TT-BKH ngày 22/11/2001 hướng dẫn trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 02/2000/NĐ-CP ngày 03/2/2000 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

Thực hiện Nghị định số 02/2000/NĐ-CP ngày 03 tháng 2 năm 2000 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh; Chỉ thị số 29/2000/CT-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh thực hiện Luật Doanh nghiệp; nhằm xử lý một bước các vướng mắc trong thực tế công tác đăng ký kinh doanh.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn cụ thể một số điều về trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp, đối với hộ kinh doanh cá thể quy định tại Nghị định số 02/2000/NĐ-CP và các mẫu giấy tờ dùng trong đăng ký kinh doanh, như sau:

I. ĐĂNG KÝ KINH DOANH ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG THEO LUẬT DOANH NGHIỆP

1. Hồ sơ đăng ký kinh doanh.

a) Đối với doanh nghiệp tư nhân:

Đơn đăng ký kinh doanh, theo mẫu MĐ-1.

b) Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên:

- Đơn đăng ký kinh doanh, theo mẫu MĐ-2.

- Điều lệ công ty, có nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định số 03/2000/NĐ-CP ngày 03 tháng 2 năm 2000 của Chính phủ về

hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp.

- Danh sách thành viên, theo mẫu MDS-1.

c) Đối với công ty cổ phần:

- Đơn đăng ký kinh doanh, theo mẫu MĐ-3*.

- Điều lệ công ty, có nội dung theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Nghị định số 03/2000/NĐ-CP ngày 03 tháng 2 năm 2000 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp.

- Danh sách cổ đông sáng lập, theo mẫu MDS-2.

d) Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên:

- Đơn đăng ký kinh doanh, theo mẫu MĐ-4.

- Điều lệ công ty, có nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định số 03/2000/NĐ-CP ngày 03 tháng 2 năm 2000 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp.

đ) Đối với công ty hợp danh:

- Đơn đăng ký kinh doanh, theo mẫu MĐ-5.

- Điều lệ công ty, có nội dung theo quy định tại khoản 4 Điều 10 Nghị định số 03/2000/NĐ-CP ngày 03 tháng 2 năm 2000 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp.

- Danh sách thành viên, theo mẫu MDS-3.

2. Hồ sơ đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp kinh doanh những ngành, nghề phải có vốn pháp định, phải có chứng chỉ hành nghề.

a) Đối với doanh nghiệp kinh doanh ngành, nghề phải có vốn pháp định thì kèm theo hồ sơ đăng ký kinh doanh quy định tại điểm 1 Mục I Thông tư này phải có thêm xác nhận của cơ quan có thẩm quyền xác nhận vốn pháp định được xác định theo quy định của luật, pháp lệnh và nghị định quy định về vốn pháp định hoặc chứng chỉ

hợp pháp chứng minh về số vốn của doanh nghiệp.

b) Đối với doanh nghiệp kinh doanh các ngành, nghề phải có chứng chỉ hành nghề quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 03/2000/NĐ-CP thì kèm theo hồ sơ đăng ký kinh doanh quy định tại điểm 1 Mục I Thông tư này phải có thêm bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề của:

- Đối với doanh nghiệp tư nhân: Chủ doanh nghiệp tư nhân hoặc Giám đốc quản lý doanh nghiệp.

- Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên: Một trong số những thành viên Hội đồng thành viên, hoặc Giám đốc (Tổng giám đốc), hoặc một trong những chức danh quản lý quan trọng khác do điều lệ công ty quy định.

- Đối với công ty cổ phần: Một trong số những thành viên Hội đồng quản trị, hoặc Giám đốc (Tổng giám đốc), hoặc một trong những chức danh quản lý quan trọng khác do điều lệ công ty quy định.

- Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên: Một trong số những thành viên Hội đồng quản trị, hoặc Chủ tịch công ty, hoặc Giám đốc (Tổng giám đốc), hoặc một trong những chức danh quản lý quan trọng khác do điều lệ công ty quy định.

- Đối với công ty hợp danh: Tất cả các thành viên hợp danh.

3. Ngành, nghề kinh doanh ghi trong đăng ký kinh doanh.

Ngoài danh mục ngành, nghề cấm kinh doanh quy định tại Điều 3 Nghị định số 03/2000/NĐ-CP, ngành, nghề kinh doanh ghi trong đăng ký kinh doanh như sau:

a) Đối với ngành, nghề mà theo các luật, pháp lệnh, nghị định quy định kinh doanh phải có điều kiện, hoặc có vốn pháp định, hoặc có chứng chỉ hành nghề, thì ngành, nghề kinh doanh được ghi theo ngành, nghề quy định tại các luật, pháp lệnh, nghị định đó.

b) Đối với các ngành, nghề kinh doanh khác, thì ghi theo danh mục ngành, nghề kinh doanh sử dụng trong đăng ký kinh doanh ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 07/2001/TTLT-BKH-TCTK ngày 01/11/2001 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Tổng cục Thống kê hướng dẫn ngành, nghề kinh doanh sử dụng trong đăng ký kinh doanh.

4. Trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh.

a) Người thành lập doanh nghiệp lập và nộp một bộ hồ sơ đăng ký kinh doanh quy định cho từng loại hình doanh nghiệp theo quy định tại điểm 1, điểm 2 Mục I Thông tư này tại Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính.

Người thành lập doanh nghiệp có thể ủy quyền bằng văn bản hoặc hợp đồng với người đại diện của mình nộp hồ sơ đăng ký kinh doanh tại Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh.

b) Khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký kinh doanh, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh có thể yêu cầu người đăng ký kinh doanh xuất trình các loại giấy tờ sau đây nếu xét thấy cần thiết:

- Đối với cá nhân:

+ Người trực tiếp đăng ký kinh doanh: Bản chính sổ hộ khẩu hoặc chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu.

+ Người được ủy quyền: Bản chính sổ hộ khẩu hoặc chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu và giấy ủy quyền hoặc hợp đồng.

+ Người quản lý công ty, người đại diện theo pháp luật: Nộp bản chụp sổ hộ khẩu hoặc chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu.

- Đối với tổ chức:

+ Doanh nghiệp nhà nước: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Quyết định của cơ quan có thẩm quyền cho phép doanh nghiệp tham gia góp vốn vào công ty.

+ Công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên: Giấy chứng nhận đăng ký kinh

doanh; Quyết định của Hội đồng thành viên về việc cho phép công ty tham gia góp vốn.

+ Công ty cổ phần: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc giấy tờ khác theo quy định tại điều lệ công ty về việc cho phép công ty tham gia góp vốn.

+ Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Quyết định của chủ sở hữu công ty hoặc giấy tờ khác theo quy định tại điều lệ công ty về việc cho phép công ty tham gia góp vốn.

+ Công ty hợp danh: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Quyết định của các thành viên hợp danh về việc cho phép công ty tham gia góp vốn.

+ Hợp tác xã: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Nghị quyết của Đại hội xã viên hoặc giấy tờ khác theo quy định tại điều lệ hợp tác xã về việc cho phép hợp tác xã tham gia góp vốn.

+ Đối với các cơ quan hành chính nhà nước mà trong ngân sách có nhiệm vụ chi quy định tại điểm b khoản 2 Điều 29 và điểm b khoản 2 Điều 31 Luật Ngân sách nhà nước được Quốc hội Khóa IX, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 20 tháng 3 năm 1996: Giấy tờ của cơ quan có thẩm quyền về việc chi cho góp vốn.

+ Đối với tổ chức chính trị, chính trị xã hội: giấy tờ về việc cho phép góp vốn.

+ Đối với các hiệp hội khác: Giấy tờ của cơ quan có thẩm quyền cho phép thành lập, hoạt động; Giấy tờ về việc cho phép góp vốn.

c) Khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký kinh doanh, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải ghi Giấy biên nhận theo mẫu MTB-8* và trao cho người nộp hồ sơ.

d) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận hồ sơ, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho người thành lập doanh nghiệp, theo mẫu Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của từng loại hình doanh nghiệp MG-1, MG-2, MG-3, MG-4, MG-5, nếu có

đủ các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 02/2000/NĐ-CP.

Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh ghi số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định như sau:

- Mã cấp tỉnh: 2 ký tự (Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này).

- Mã hình thức tổ chức: 1 ký tự, 0 là doanh nghiệp, 1 là chi nhánh, 2 là văn phòng đại diện.

- Mã loại hình doanh nghiệp: 1 ký tự, 1 là doanh nghiệp tư nhân, 2 là công ty trách nhiệm hữu hạn có 2 thành viên trở lên, 3 là công ty cổ phần, 4 là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, 5 là công ty hợp danh.

- Mã số thứ tự theo từng loại hình doanh nghiệp: 6 ký tự, từ 000001 đến 999999.

Ví dụ về ghi số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Doanh nghiệp tư nhân có trụ sở chính tại Hà Nội, được ghi số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh như sau:

0101000002 (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp cho doanh nghiệp tư nhân thứ 2 tại Hà Nội).

- Chi nhánh của công ty cổ phần có trụ sở chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh, được ghi số Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động như sau:

4113000003 (Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động cấp cho chi nhánh thứ 3 của loại hình công ty cổ phần tại thành phố Hồ Chí Minh).

- Văn phòng đại diện của công ty trách nhiệm hữu hạn có 2 thành viên trở lên có trụ sở văn phòng tại Hải Phòng, được ghi số Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động như sau:

0222000004 (Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động cấp cho văn phòng đại diện thứ 4 của loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn tại Hải Phòng).

đ) Trường hợp hồ sơ không có đủ giấy tờ theo

quy định tại điểm 1, điểm 2 Mục này, hoặc có nội dung khai không đủ, không thống nhất giữa các giấy tờ trong hồ sơ; hoặc tên doanh nghiệp trùng hoặc gây nhầm lẫn với tên doanh nghiệp khác cùng loại hình doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh trên cùng địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; hoặc tên của doanh nghiệp không bảo đảm các quy định tại điểm b, c, d khoản 1 Điều 24 Luật Doanh nghiệp thì trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận hồ sơ, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải thông báo rõ nội dung yêu cầu sửa đổi, bổ sung và cách thức sửa đổi, bổ sung hồ sơ đăng ký kinh doanh cho người thành lập doanh nghiệp, theo mẫu MTB-7.

5. Đăng ký lập chi nhánh, văn phòng đại diện.

a) Đăng ký lập chi nhánh, văn phòng đại diện có trụ sở tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính:

- Doanh nghiệp gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh theo mẫu MTB-1 để đăng ký lập chi nhánh, mẫu MTB-2 để đăng ký lập văn phòng đại diện.

- Đối với công ty phải xuất trình bản sao hợp lệ:

+ Công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên: Quyết định của Hội đồng thành viên về việc lập chi nhánh, văn phòng đại diện.

+ Công ty cổ phần: Quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc giấy tờ khác theo quy định tại điều lệ công ty về việc lập chi nhánh, văn phòng đại diện.

+ Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên: Quyết định của chủ sở hữu công ty hoặc giấy tờ khác theo quy định tại điều lệ công ty về việc lập chi nhánh, văn phòng đại diện.

+ Công ty hợp danh: Quyết định của các thành viên hợp danh về việc lập chi nhánh, văn phòng đại diện.

- Khi tiếp nhận thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải ghi Giấy biên nhận theo mẫu MTB-8 và trao cho doanh nghiệp.

- Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động cho chi nhánh theo mẫu MG-7; cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động cho văn phòng đại diện theo mẫu MG-8, nếu có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 9 Nghị định số 02/2000/NĐ-CP.

Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, doanh nghiệp gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh theo mẫu MTB-3, để bổ sung hồ sơ đăng ký kinh doanh và để được đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo mẫu Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của từng loại hình doanh nghiệp MG-1, MG-2, MG-3, MG-4, MG-5.

b) Đăng ký lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính:

- Doanh nghiệp gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi đặt trụ sở của chi nhánh, văn phòng đại diện theo mẫu MTB-1 để đăng ký lập chi nhánh, mẫu MTB-2 để đăng ký lập văn phòng đại diện cùng với thông báo phải có thêm bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp.

- Đối với công ty phải có thêm bản sao hợp lệ điều lệ và xuất trình bản sao hợp lệ:

+ Công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên: Quyết định của Hội đồng thành viên về việc lập chi nhánh, văn phòng đại diện.

+ Công ty cổ phần: Quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc giấy tờ khác theo quy định tại điều lệ công ty về việc lập chi nhánh, văn phòng đại diện.

+ Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên: Quyết định của chủ sở hữu công ty hoặc giấy tờ khác theo quy định tại điều lệ công ty về việc lập chi nhánh, văn phòng đại diện.

+ Công ty hợp danh: Quyết định của các thành viên hợp danh về việc lập chi nhánh, văn phòng đại diện.

- Khi tiếp nhận thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi đặt trụ sở chi nhánh, văn phòng đại diện phải ghi Giấy biên nhận theo mẫu MTB-8 và trao cho doanh nghiệp.

- Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi đặt trụ sở chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động cho chi nhánh theo mẫu MG-7, cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động cho văn phòng đại diện theo mẫu MG-8, nếu có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 9 Nghị định số 02/2000/NĐ-CP.

- Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, doanh nghiệp gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh theo mẫu MTB-3, để bổ sung hồ sơ đăng ký kinh doanh và để được đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo mẫu Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của từng loại hình doanh nghiệp MG-1, MG-2, MG-3, MG-4, MG-5.

c) Khi thay đổi một trong các nội dung đã đăng ký của chi nhánh, văn phòng đại diện, doanh nghiệp gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi đặt trụ sở chi nhánh, văn phòng đại diện theo mẫu MTB-3 để được đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động cho chi nhánh theo mẫu MG-7, văn phòng đại diện theo mẫu MG-8;

Khi thay đổi tên, địa chỉ chi nhánh, văn phòng đại diện doanh nghiệp gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp

đã đăng ký kinh doanh để được đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo mẫu Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của từng loại hình doanh nghiệp MG-1, MG-2, MG-3, MG-4, MG-5.

d) Khi chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, doanh nghiệp gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi đặt trụ sở chi nhánh, văn phòng đại diện, để thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện này; đồng thời gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính, để được đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo mẫu Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của từng loại hình doanh nghiệp MG-1, MG-2, MG-3, MG-4, MG-5.

Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, công ty cổ phần, khi chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, kèm theo thông báo, doanh nghiệp phải xuất trình bản sao hợp lệ quyết định chấm dứt hoạt động của cơ quan có thẩm quyền đã ra quyết định thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện.

đ) Trường hợp doanh nghiệp lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài, thì trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày chính thức mở chi nhánh, văn phòng đại diện, doanh nghiệp gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh, để bổ sung hồ sơ đăng ký kinh doanh và để được đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo mẫu Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của từng loại hình doanh nghiệp MG-1, MG-2, MG-3, MG-4, MG-5.

Khi thay đổi địa chỉ hoặc chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài, doanh nghiệp gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh để được đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo mẫu Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của từng loại hình doanh nghiệp MG-1, MG-2, MG-3, MG-4, MG-5.

6. Đăng ký bổ sung, thay đổi ngành, nghề kinh doanh.

a) Khi bổ sung, thay đổi ngành, nghề kinh doanh, doanh nghiệp gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh theo mẫu MTB-3.

- Nếu ngành, nghề đăng ký bổ sung là ngành, nghề phải có vốn pháp định, thì phải có thêm xác nhận của cơ quan có thẩm quyền xác nhận vốn pháp định được xác định theo quy định của luật, pháp lệnh và nghị định quy định về vốn pháp định hoặc chứng chỉ hợp pháp chứng minh về số vốn của doanh nghiệp.

- Nếu ngành, nghề đăng ký bổ sung là ngành, nghề phải có chứng chỉ hành nghề, thì phải có thêm bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề quy định đối với từng loại hình doanh nghiệp nêu tại tiết b điểm 2 Mục này.

- Đối với công ty kèm theo thông báo, công ty phải xuất trình bản sao hợp lệ:

+ Công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên: Quyết định của Hội đồng thành viên hoặc giấy tờ khác theo quy định tại điều lệ công ty về việc bổ sung, thay đổi ngành, nghề kinh doanh.

+ Công ty cổ phần: Quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc giấy tờ khác theo quy định tại điều lệ công ty về việc bổ sung, thay đổi ngành, nghề kinh doanh.

+ Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên: Quyết định của chủ sở hữu công ty hoặc giấy tờ khác theo quy định tại điều lệ công ty về việc bổ sung, thay đổi ngành, nghề kinh doanh.

+ Công ty hợp danh: Quyết định của các thành viên hợp danh về việc bổ sung, thay đổi ngành, nghề kinh doanh.

b) Khi tiếp nhận thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải ghi Giấy biên nhận theo mẫu MTB-8 và trao cho doanh nghiệp.

c) Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp theo mẫu Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của từng loại hình doanh nghiệp MG-1, MG-2, MG-3, MG-4, MG-5, nếu có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 02/2000/NĐ-CP.

7. Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp.

a) Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh:

- Doanh nghiệp gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh theo mẫu MTB-3.

- Đối với công ty kèm theo thông báo, công ty phải xuất trình bản sao hợp lệ:

- + Công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên: Quyết định của Hội đồng thành viên về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính của công ty.

- + Công ty cổ phần: Quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc giấy tờ khác theo quy định tại điều lệ công ty về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính của công ty.

- + Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên: Quyết định của chủ sở hữu công ty hoặc giấy tờ khác theo quy định tại điều lệ công ty về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính của công ty.

- + Công ty hợp danh: Quyết định của các thành viên hợp danh về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính của công ty.

- Khi tiếp nhận thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải ghi Giấy biên nhận theo mẫu MTB-8 và trao cho doanh nghiệp.

- Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho

doanh nghiệp theo mẫu Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của từng loại hình doanh nghiệp MG-1, MG-2, MG-3, MG-4, MG-5, nếu có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 02/2000/NĐ-CP.

b) Đăng ký chuyển địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác nơi doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh:

- Doanh nghiệp gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh theo mẫu MTB-3. Đồng thời, gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp dự định đặt trụ sở mới.

- Đối với công ty kèm theo thông báo, công ty phải có thêm Điều lệ công ty và danh sách thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn có từ hai thành viên trở lên, danh sách cổ đông sáng lập đối với công ty cổ phần, danh sách thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh và phải xuất trình bản sao hợp lệ:

- + Công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên: Quyết định của Hội đồng thành viên về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính của công ty.

- + Công ty cổ phần: Quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc giấy tờ khác theo quy định tại điều lệ công ty về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính của công ty.

- + Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên: Quyết định của chủ sở hữu công ty hoặc giấy tờ khác theo quy định tại điều lệ công ty về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính của công ty.

- + Công ty hợp danh: Quyết định của các thành viên hợp danh về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính của công ty.

- Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh và Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp dự định đặt trụ sở chính phải ghi Giấy biên nhận hồ sơ theo mẫu MTB-8 và trao cho doanh nghiệp.

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp dự định đặt trụ sở mới đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp theo mẫu Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của từng loại hình doanh nghiệp MG-1, MG-2, MG-3, MG-4, MG-5, nếu tên doanh nghiệp không trùng hoặc không gây nhầm lẫn với tên doanh nghiệp khác cùng loại hình doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi doanh nghiệp chuyển đến.

- Trường hợp tên doanh nghiệp trùng hoặc gây nhầm lẫn với tên doanh nghiệp khác cùng loại hình doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi doanh nghiệp chuyển đến thì trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp dự định đặt trụ sở mới phải thông báo cho doanh nghiệp biết và hướng dẫn doanh nghiệp chọn tên khác theo mẫu MTB-7.

- Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày được cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp phải gửi bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này và nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được cấp trước đây cho Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi trước đây doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh.

8. Đăng ký đổi tên doanh nghiệp.

a) Khi đổi tên, doanh nghiệp gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh theo mẫu MTB-3.

Đối với công ty kèm theo thông báo, doanh nghiệp phải xuất trình bản sao hợp lệ:

- Công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên: Biên bản sửa đổi điều lệ công ty; quyết định của Hội đồng thành viên về việc đổi tên công ty.

- Công ty cổ phần: Biên bản sửa đổi điều lệ công ty; quyết định của Đại hội đồng cổ đông

hoặc giấy tờ khác theo quy định tại điều lệ công ty về việc đổi tên công ty.

- Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên: Biên bản sửa đổi điều lệ công ty; quyết định của chủ sở hữu công ty hoặc giấy tờ khác theo quy định tại điều lệ công ty về việc đổi tên công ty.

- Công ty hợp danh: Biên bản sửa đổi điều lệ công ty; quyết định của các thành viên hợp danh về việc đổi tên công ty.

b) Khi tiếp nhận thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải ghi Giấy biên nhận theo mẫu MTB-8 và trao cho doanh nghiệp.

c) Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp theo mẫu Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của từng loại hình doanh nghiệp MG-1, MG-2, MG-3, MG-4, MG-5, nếu tên dự kiến thay đổi của doanh nghiệp không trùng hoặc không gây nhầm lẫn với tên doanh nghiệp khác cùng loại hình doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh trong địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, và bảo đảm các quy định tại điểm b, c, d khoản 1 Điều 24 Luật Doanh nghiệp.

d) Trường hợp tên dự kiến thay đổi của doanh nghiệp trùng hoặc gây nhầm lẫn với tên doanh nghiệp khác cùng loại hình doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, hoặc tên dự kiến của doanh nghiệp không bảo đảm các quy định tại điểm b, c, d khoản 1 Điều 24 Luật Doanh nghiệp thì trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải thông báo cho doanh nghiệp biết và hướng dẫn doanh nghiệp chọn tên khác theo mẫu MTB-7.

9. Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp.

a) Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp

luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần:

- Công ty gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi công ty đã đăng ký kinh doanh theo mẫu MTB-3. Kèm theo thông báo, công ty phải xuất trình bản chính sổ hộ khẩu hoặc chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật dự kiến thay thế và xuất trình bản sao hợp lệ:

+ Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên: Quyết định của Hội đồng thành viên về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty.

+ Đối với công ty cổ phần: Quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc giấy tờ khác theo quy định tại điều lệ công ty về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty.

+ Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên: Quyết định của chủ sở hữu công ty hoặc giấy tờ khác theo quy định tại điều lệ công ty về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty.

+ Công ty hợp danh: Quyết định của các thành viên hợp danh về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty.

- Trường hợp công ty kinh doanh các ngành, nghề đòi hỏi phải có chứng chỉ hành nghề mà người đại diện theo pháp luật dự kiến thay thế là người duy nhất có chứng chỉ hành nghề này thì kèm theo thông báo phải có thêm bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề của người đại diện theo pháp luật dự kiến thay thế.

- Khi tiếp nhận thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải ghi Giấy biên nhận theo mẫu MTB-8 và trao cho công ty.

- Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho công ty theo mẫu MG-2, MG-3, MG-4.

b) Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh:

- Khi công ty hợp danh tiếp nhận thành viên hợp danh, khai trừ thành viên hợp danh, có thành viên hợp danh rút khỏi công ty, thì công ty gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi công ty đã đăng ký kinh doanh theo mẫu MTB-3. Kèm theo thông báo, công ty phải xuất trình bản sao hợp lệ quyết định của Hội đồng thành viên về việc thay đổi thành viên hợp danh, xuất trình bản chính sổ hộ khẩu hoặc chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của thành viên hợp danh được tiếp nhận.

- Trường hợp công ty hợp danh kinh doanh các ngành, nghề đòi hỏi phải có chứng chỉ hành nghề, khi tiếp nhận thành viên hợp danh, kèm theo thông báo phải có thêm bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề của thành viên được tiếp nhận.

- Khi tiếp nhận thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải ghi Giấy biên nhận theo mẫu MTB-8 và trao cho công ty.

- Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho công ty theo mẫu MG-5.

10. Đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân và vốn điều lệ của công ty.

a) Khi thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân và vốn điều lệ của công ty, doanh nghiệp gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh theo mẫu MTB-3.

- Đối với công ty kèm theo thông báo, công ty phải xuất trình bản sao hợp lệ:

+ Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên: Quyết định của Hội đồng thành viên về việc thay đổi vốn điều lệ.

+ Đối với công ty cổ phần: Quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc giấy tờ khác theo quy định tại điều lệ công ty về việc thay đổi vốn điều lệ.

+ Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên: Quyết định của chủ sở hữu công ty hoặc giấy tờ khác theo quy định tại điều lệ công ty về việc thay đổi vốn điều lệ.

+ Công ty hợp danh: Quyết định của các thành viên hợp danh về việc thay đổi vốn điều lệ.

- Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh ngành, nghề phải có vốn pháp định, khi đăng ký giảm vốn đầu tư đối với doanh nghiệp tư nhân hoặc giảm vốn điều lệ đối với công ty, thì mức vốn đăng ký sau khi giảm không được thấp hơn mức vốn pháp định áp dụng đối với ngành, nghề đó.

b) Khi tiếp nhận thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải ghi Giấy biên nhận theo mẫu MTB-8 và trao cho doanh nghiệp.

c) Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp theo mẫu Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của từng loại hình doanh nghiệp MG-1, MG-2, MG-3, MG-4, MG-5.

11. Đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên, thành viên góp vốn công ty hợp danh.

a) Khi công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên thay đổi thành viên mà không làm thay đổi loại hình công ty, công ty hợp danh thay đổi thành viên góp vốn, thì công ty gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh, theo mẫu MTB-3. Kèm theo thông báo, công ty phải xuất trình giấy tờ chứng minh đã thực hiện thủ tục quy định tại Điều 32 Luật Doanh nghiệp, xuất trình bản sao hợp lệ văn bản thỏa thuận hoặc các chứng từ, hồ sơ chuyển nhượng phần vốn góp có xác nhận của người đại diện theo pháp luật của công ty, xuất trình bản chính sổ hộ khẩu, chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của thành viên được tiếp nhận.

b) Khi tiếp nhận thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải ghi Giấy biên nhận theo mẫu MTB-8 và trao cho công ty.

c) Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp theo mẫu MG-2, MG-5.

12. Thông báo doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động.

a) Trước khi tạm ngừng hoạt động ít nhất 15 ngày, doanh nghiệp gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh và cơ quan thuế theo mẫu MTB-4.

Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, công ty cổ phần, kèm theo thông báo, công ty phải xuất trình bản sao hợp lệ quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Hội đồng quản trị về việc công ty tạm ngừng hoạt động.

b) Khi tiếp nhận thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải ghi Giấy biên nhận theo mẫu MTB-8* và trao cho doanh nghiệp.

13. Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

a) Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trong trường hợp mất Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Khi mất Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp phải khai báo với cơ quan công an nơi mất Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Phòng đăng ký kinh doanh nơi đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng ba lần liên tiếp.

Sau 30 ngày kể từ ngày thông báo, nếu doanh nghiệp không tìm được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã mất, thì doanh nghiệp đề nghị cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gồm:

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

- Xác nhận của cơ quan công an về việc khai báo mất Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp;

- Giấy biên nhận của cơ quan báo, đài về việc nhận đăng thông báo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã mất của doanh nghiệp hoặc tờ báo đã đăng thông báo này.

b) Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trong trường hợp bị rách, nát,... Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bị rách, nát..., doanh nghiệp làm lại thủ tục để được cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gồm:

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

- Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bị rách, nát....

c) Khi tiếp nhận hồ sơ của doanh nghiệp trong các trường hợp nêu tại điểm a, điểm b Mục này, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải ghi Giấy biên nhận theo mẫu MTB-8 và trao cho doanh nghiệp.

Trong thời hạn 5 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp theo mẫu Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của từng loại hình doanh nghiệp MG-1, MG-2, MG-3, MG-4, MG-5. Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lại là số ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã mất, hoặc bị rách, nát... và trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ghi rõ lần cấp lại.

14. Đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã cấp theo Luật Doanh nghiệp tư nhân, Luật Công ty.

a) Doanh nghiệp đổi lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được cấp theo Luật Doanh nghiệp

tư nhân, Luật Công ty để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với số đăng ký kinh doanh theo quy định tại Thông tư này, trong các trường hợp sau:

- Doanh nghiệp mất con dấu;

- Doanh nghiệp đổi tên;

- Doanh nghiệp chuyển trụ sở chính sang tỉnh, thành phố khác;

- Doanh nghiệp tự nguyện đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

b) Trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lại ghi ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lại.

15. Thời gian sử dụng mẫu Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ban hành kèm theo Thông tư này(*) để cấp đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp.

a) Từ ngày 01 tháng 1 năm 2002, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh sử dụng mẫu Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ban hành kèm theo Thông tư này để cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp.

b) Đối với các doanh nghiệp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trước ngày 01 tháng 1 năm 2002 khi đăng ký thay đổi kinh doanh, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh sử dụng mẫu Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ban hành kèm theo Thông tư này để cấp đăng ký thay đổi kinh doanh cho doanh nghiệp, kể cả các doanh nghiệp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp tư nhân, Luật Công ty và vẫn giữ số đăng ký kinh doanh trước đây.

Riêng các Phòng đăng ký kinh doanh thuộc diện thí điểm nối mạng thông tin doanh nghiệp toàn quốc theo Quyết định số 194/QĐ-BKH ngày 04/5/2001 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc phê duyệt kế hoạch tổng thể phát triển

và thực hiện mạng thông tin doanh nghiệp toàn quốc thì thời điểm sử dụng các mẫu giấy tờ quy định tại Thông tư này được thực hiện theo kế hoạch thí điểm.

16. Thông báo và lưu giữ nội dung đăng ký kinh doanh.

Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, đối Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh gửi bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, bản sao đối Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lại, thông báo thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, cơ quan thuế, cơ quan thống kê, cơ quan quản lý ngành kinh tế - kỹ thuật cùng cấp, Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính.

Sau khi cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, đối Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nhận được thông báo tạm ngừng hoạt động của doanh nghiệp..., Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh ghi những nội dung đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp vào Sổ đăng ký kinh doanh lưu giữ tại Phòng đăng ký kinh doanh.

II. ĐĂNG KÝ KINH DOANH ĐỐI VỚI HỘ KINH DOANH CÁ THỂ

1. Trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh.

a) Cá nhân hoặc người đại diện hộ gia đình nộp đơn đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh cá thể đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi đặt địa điểm kinh doanh theo mẫu MD-6. Đối với hộ kinh doanh buôn chuyển, kinh doanh lưu động

trong địa bàn cấp huyện thì phải chọn một địa điểm cố định để đăng ký kinh doanh như nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, nơi đăng ký tạm trú, nơi đặt địa điểm thu mua giao dịch.

Cá nhân hoặc người đại diện hộ gia đình khi nộp đơn đăng ký kinh doanh phải xuất trình bản chính sổ hộ khẩu hoặc chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của người đứng tên đăng ký kinh doanh.

Trường hợp kinh doanh các ngành, nghề đòi hỏi phải có chứng chỉ hành nghề, thì kèm theo đơn phải có thêm bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề của cá nhân hoặc người đại diện hộ gia đình.

b) Khi tiếp nhận đơn đăng ký kinh doanh, Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện phải ghi Giấy biên nhận theo mẫu MTB-8 và trao cho người nộp đơn.

c) Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận đơn, Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi đặt địa điểm kinh doanh của hộ kinh doanh cá thể cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho hộ kinh doanh cá thể theo mẫu MG-6, nếu có đủ các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 19 Nghị định số 02/2000/NĐ-CP.

Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện ghi số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của hộ kinh doanh cá thể theo quy định như sau:

- Mã tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: 2 ký tự.

- Mã quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh: 1 ký tự.

(Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này).

- Mã loại hình: 1 ký tự, 8 = hộ kinh doanh cá thể.

- Số thứ tự hộ kinh doanh cá thể: 6 ký tự, từ 000001 đến 999999.

Ví dụ về ghi số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của hộ kinh doanh cá thể:

- Hộ kinh doanh cá thể có địa điểm kinh doanh tại quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội được ghi số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh như sau:

01C8000002 (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp cho hộ kinh doanh cá thể thứ 2 tại quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội).

d) Trường hợp không đủ giấy tờ theo quy định tại điểm a khoản này, hoặc có nội dung khai không đủ hoặc tên riêng của hộ kinh doanh cá thể trùng với tên riêng của hộ kinh doanh cá thể đã đăng ký kinh doanh trong cùng địa bàn quận, huyện, thì trong thời hạn 5 ngày, kể từ ngày nhận hồ sơ, Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện phải thông báo rõ nội dung yêu cầu sửa đổi, bổ sung và cách thức sửa đổi, bổ sung cho người đăng ký kinh doanh theo mẫu MTB-7.

2. Ngành, nghề kinh doanh ghi trong đăng ký kinh doanh.

Ngành, nghề kinh doanh ghi trong đăng ký kinh doanh của hộ kinh doanh cá thể thực hiện theo quy định tại điểm 3 Mục I Thông tư này.

3. Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh.

a) Khi thay đổi nội dung đã đăng ký kinh doanh, hộ kinh doanh cá thể gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi hộ kinh doanh cá thể đã đăng ký theo mẫu MTB-5.

Trường hợp chuyển sang kinh doanh các ngành, nghề đòi hỏi phải có chứng chỉ hành nghề thì kèm theo thông báo phải có thêm bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề của cá nhân hoặc người đại diện hộ gia đình.

b) Khi tiếp nhận thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện phải ghi Giấy biên nhận theo mẫu MTB-8 và trao cho hộ kinh doanh cá thể.

c) Trong thời hạn 5 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi hộ kinh doanh cá thể đã đăng ký đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho hộ kinh doanh cá thể theo mẫu MG-6.

d) Trường hợp chuyển địa điểm kinh doanh sang quận, huyện khác, hộ kinh doanh cá thể gửi thông báo đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi hộ kinh doanh cá thể đã đăng ký theo mẫu MTB-5. Đồng thời gửi thông báo này đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi hộ kinh doanh cá thể dự định đặt địa điểm kinh doanh mới, kèm theo bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

- Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi hộ kinh doanh cá thể đã đăng ký và Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi hộ kinh doanh cá thể dự định đặt địa điểm kinh doanh mới phải ghi Giấy biên nhận theo mẫu MTB-8 và trao cho hộ kinh doanh cá thể.

- Trong thời hạn 5 ngày, kể từ ngày nhận thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi hộ kinh doanh cá thể dự định đặt địa điểm kinh doanh mới đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho hộ kinh doanh cá thể theo mẫu MG-6, nếu tên riêng của hộ kinh doanh cá thể không trùng với tên riêng của hộ kinh doanh cá thể đã đăng ký kinh doanh trong cùng địa bàn quận, huyện nơi hộ kinh doanh cá thể chuyển đến.

- Trường hợp tên riêng của hộ kinh doanh cá thể trùng với tên riêng của hộ kinh doanh cá thể khác đã đăng ký kinh doanh trong cùng địa bàn quận, huyện nơi hộ kinh doanh cá thể chuyển đến, thì trong thời hạn 5 ngày, kể từ ngày nhận thông báo, Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi hộ kinh doanh cá thể dự định đặt địa điểm kinh doanh mới phải thông báo cho hộ kinh doanh cá thể biết và hướng dẫn hộ kinh doanh cá thể chọn tên khác theo mẫu MTB-7.

- Trong thời hạn 5 ngày, kể từ ngày được cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hộ kinh doanh cá thể phải gửi bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này và nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được cấp trước đây cho Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi trước đây hộ kinh doanh cá thể đã đăng ký kinh doanh.

4. Đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã cấp trước đây, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có số đăng ký kinh doanh theo quy định tại Thông tư này.

a) Từ ngày 01 tháng 1 năm 2002 đến ngày 31 tháng 12 năm 2004, Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho hộ kinh doanh cá thể đã được cấp Giấy phép kinh doanh theo quy định của Nghị định số 66/HĐBT ngày 02 tháng 3 năm 1992 hoặc được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định tại Thông tư số 03/2000/TT-BKH ngày 02 tháng 3 năm 2000, đến đăng ký đổi lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với số đăng ký kinh doanh quy định tại Thông tư này.

b) Từ ngày 01 tháng 1 năm 2005, Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện sử dụng mẫu Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có số đăng ký kinh doanh quy định tại Thông tư này để cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với hộ kinh doanh cá thể đã được cấp Giấy phép kinh doanh theo quy định của Nghị định số 66/HĐBT ngày 02 tháng 3 năm 1992 hoặc đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định tại Thông tư số 03/2000/TT-BKH ngày 02 tháng 3 năm 2000.

c) Ngày cấp đăng ký kinh doanh trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lại vừa ghi ngày cấp đăng ký kinh doanh của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cũ, vừa ghi ngày cấp lại.

5. Thời gian sử dụng mẫu Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ban hành kèm theo Thông tư này để cấp đăng ký kinh doanh cho hộ kinh doanh cá thể.

Từ ngày 01 tháng 1 năm 2002, Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện sử dụng mẫu Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ban hành kèm theo Thông tư này (*) để cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho hộ kinh doanh cá thể mới đăng ký.

6. Thông báo và lưu giữ nội dung đăng ký kinh doanh.

Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của hộ kinh doanh cá thể, Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện phải gửi bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, bản sao đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lại, thông báo thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho cơ quan thuế cùng cấp.

Sau khi cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nhận được thông báo tạm ngừng kinh doanh,... Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện ghi những nội dung đăng ký kinh doanh của hộ kinh doanh cá thể vào Sổ đăng ký kinh doanh lưu giữ tại Phòng đăng ký kinh doanh.

III. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Thông tư này thay thế Thông tư số 03/2000/TT-BKH ngày 02 tháng 3 năm 2000 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Kế hoạch và Đầu tư để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung./.

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

TRẦN XUÂN GIÁ

(*) Không in mẫu giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Phụ lục I

MÃ CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN

(ban hành kèm theo Thông tư số 08/2001/TT-BKH
ngày 22/11/2001 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư).

Đơn vị hành chính	Mã		Đơn vị hành chính	Mã	
	Số	Chữ		Số	Chữ
01. Thành phố Hà Nội (7 quận, 5 huyện)	01		03. Tỉnh Hà Tây (2 thị xã, 12 huyện)	03	
Quận Ba Đình	01	A	Thị xã Hà Đông	03	A
Quận Tây Hồ	01	B	Thị xã Sơn Tây	03	B
Quận Hoàn Kiếm	01	C	Huyện Ba Vì	03	C
Quận Hai Bà Trưng	01	D	Huyện Phúc Thọ	03	D
Quận Đống Đa	01	E	Huyện Đan Phượng	03	E
Quận Thanh Xuân	01	F	Huyện Thạch Thất	03	F
Quận Cầu Giấy	01	G	Huyện Hoài Đức	03	G
Huyện Sóc Sơn	01	H	Huyện Quốc Oai	03	H
Huyện Đông Anh	01	I	Huyện Chương Mỹ	03	I
Huyện Gia Lâm	01	J	Huyện Thanh Oai	03	J
Huyện Từ Liêm	01	K	Huyện Thường Tín	03	K
Huyện Thanh Trì	01	L	Huyện Mỹ Đức	03	L
02. Thành phố Hải Phòng (4 quận, 1 thị xã, 8 huyện)	02		Huyện Ứng Hòa	03	M
Quận Hồng Bàng	02	A	Huyện Phú Xuyên	03	N
Quận Ngô Quyền	02	B	04. Tỉnh Hải Dương	04	
Quận Lê Chân	02	C	(1 thành phố, 11 huyện)		
Quận Kiến An	02	D	Thành phố Hải Dương	04	A
Thị xã Đồ Sơn	02	E	Huyện Chí Linh	04	B
Huyện Thủy Nguyên	02	F	Huyện Nam Sách	04	C
Huyện An Hải	02	G	Huyện Thanh Hà	04	D
Huyện An Lão	02	H	Huyện Kinh Môn	04	E
Huyện Kiến Thụy	02	I	Huyện Kim Thành	04	F
Huyện Tiên Lãng	02	J	Huyện Gia Lộc	04	G
Huyện Vĩnh Bảo	02	K	Huyện Tứ Kỳ	04	H
Huyện Cát Hải	02	L	Huyện Cẩm Giàng	04	I
Huyện Bạch Long Vĩ	02	M	Huyện Bình Giang	04	J
			Huyện Thanh Miện	04	K
			Huyện Ninh Giang	04	L

05. Tỉnh Hưng Yên (1 thị xã, 9 huyện)	05		08. Tỉnh Thái Bình (1 thị xã, 7 huyện)	08	
Thị xã Hưng Yên	05	A	Thị xã Thái Bình	08	A
Huyện Văn Lâm	05	B	Huyện Quỳnh Phụ	08	B
Huyện Mỹ Hào	05	C	Huyện Hưng Hà	08	C
Huyện Yên Mỹ	05	D	Huyện Thái Thụy	08	D
Huyện Văn Giang	05	E	Huyện Đông Hưng	08	E
Huyện Khoái Châu	05	F	Huyện Vũ Thư	08	F
Huyện Ân Thi	05	G	Huyện Kiến Xương	08	G
Huyện Kim Động	05	H	Huyện Tiền Hải	08	H
Huyện Phù Cừ	05	I			
Huyện Tiên Lữ	05	J			
06. Tỉnh Hà Nam (1 thị xã, 5 huyện)	06		09. Tỉnh Ninh Bình (2 thị xã, 6 huyện)	09	
Thị xã Phủ Lý	06	A	Thị xã Ninh Bình	09	A
Huyện Duy Tiên	06	B	Thị xã Tam Điệp	09	B
Huyện Kim Bảng	06	C	Huyện Nho Quan	09	C
Huyện Lý Nhân	06	D	Huyện Gia Viễn	09	D
Huyện Thanh Liêm	06	E	Huyện Hoa Lư	09	E
Huyện Bình Lục	06	F	Huyện Yên Mô	09	F
			Huyện Yên Khánh	09	G
			Huyện Kim Sơn	09	H
07. Tỉnh Nam Định (1 thành phố, 9 huyện)	07		10. Tỉnh Hà Giang (1 thị xã, 9 huyện)	10	
Thành phố Nam Định	07	A	Thị xã Hà Giang	10	A
Huyện Vụ Bản	07	B	Huyện Đồng Văn	10	B
Huyện Mỹ Lộc	07	C	Huyện Mèo Vạc	10	C
Huyện Ý Yên	07	D	Huyện Yên Minh	10	D
Huyện Nam Trực	07	E	Huyện Quản Bạ	10	E
Huyện Trực Ninh	07	F	Huyện Bắc Mê	10	F
Huyện Xuân Trường	07	G	Huyện Hoàng Su Phì	10	G
Huyện Giao Thủy	07	H	Huyện Vị Xuyên	10	H
Huyện Nghĩa Hưng	07	I	Huyện Xín Mần	10	I
Huyện Hải Hậu	07	J	Huyện Bắc Quang	10	J

11. Tỉnh Cao Bằng (1 thị xã, 11 huyện)	11		14. Tỉnh Lạng Sơn (1 thị xã, 10 huyện)	14	
Thị xã Cao Bằng	11	A	Thị xã Lạng Sơn	14	A
Huyện Bảo Lạc	11	B	Huyện Tràng Định	14	B
Huyện Bảo Lâm	11	C	Huyện Văn Lãng	14	C
Huyện Hà Quảng	11	D	Huyện Bình Gia	14	D
Huyện Thông Nông	11	E	Huyện Bắc Sơn	14	E
Huyện Trà Lĩnh	11	F	Huyện Văn Quan	14	F
Huyện Trùng Khánh	11	G	Huyện Cao Lộc	14	G
Huyện Nguyên Bình	11	H	Huyện Lộc Bình	14	H
Huyện Hòa An	11	I	Huyện Chi Lăng	14	I
Huyện Quảng Hòa	11	J	Huyện Đình Lập	14	J
Huyện Hạ Lang	11	K	Huyện Hữu Lũng	14	K
Huyện Thạch An	11	L			
12. Tỉnh Lào Cai (2 thị xã, 9 huyện)	12		15. Tỉnh Tuyên Quang (1 thị xã, 5 huyện)	15	
Thị xã Lào Cai	12	A	Thị xã Tuyên Quang	15	A
Thị xã Cam Đường	12	B	Huyện Nà Hang	15	B
Huyện Mường Khương	12	C	Huyện Chiêm Hóa	15	C
Huyện Bát Xát	12	D	Huyện Hàm Yên	15	D
Huyện Si Ma Cai	12	E	Huyện Yên Sơn	15	E
Huyện Bắc Hà	12	F	Huyện Sơn Dương	15	F
Huyện Bảo Thắng	12	G			
Huyện Sa Pa	12	H	16. Tỉnh Yên Bái (2 thị xã, 7 huyện)	16	
Huyện Bảo Yên	12	I	Thị xã Yên Bái	16	A
Huyện Than Uyên	12	J	Thị xã Nghĩa Lộ	16	B
Huyện Văn Bàn	12	K	Huyện Lục Yên	16	C
13. Tỉnh Bắc Kạn (1 thị xã, 6 huyện)	13		Huyện Văn Yên	16	D
Thị xã Bắc Kạn	13	A	Huyện Mù Cang Chải	16	E
Huyện Ba Bể	13	B	Huyện Trấn Yên	16	F
Huyện Ngân Sơn	13	C	Huyện Yên Bình	16	G
Huyện Chợ Đồn	13	D	Huyện Văn Chấn	16	H
Huyện Na Rì	13	E	Huyện Trạm Tấu	16	I
Huyện Bạch Thông	13	F			
Huyện Chợ Mới	13	G			

17. Tỉnh Thái Nguyên (1 thành phố, 1 thị xã, 7 huyện)	17		20. Tỉnh Bắc Giang (1 thị xã, 9 huyện)	20	
Thành phố Thái Nguyên	17	A	Thị xã Bắc Giang	20	A
Thị xã Sông Công	17	B	Huyện Yên Thế	20	B
Huyện Định Hóa	17	C	Huyện Tân Yên	20	C
Huyện Võ Nhai	17	D	Huyện Lục Ngạn	20	D
Huyện Phú Lương	17	E	Huyện Hiệp Hòa	20	E
Huyện Đông Hỷ	17	F	Huyện Lạng Giang	20	F
Huyện Đại Từ	17	G	Huyện Sơn Động	20	G
Huyện Phú Bình	17	H	Huyện Lục Nam	20	H
Huyện Phổ Yên	17	I	Huyện Việt Yên	20	I
			Huyện Yên Dũng	20	J
18. Tỉnh Phú Thọ (1 thành phố, 1 thị xã, 10 huyện)	18		21. Tỉnh Bắc Ninh (1 thị xã, 7 huyện)	21	
Thành phố Việt Trì	18	A	Thị xã Bắc Ninh	21	A
Thị xã Phú Thọ	18	B	Huyện Yên Phong	21	B
Huyện Đoan Hùng	18	C	Huyện Quế Võ	21	C
Huyện Hạ Hòa	18	D	Huyện Tiên Du	21	D
Huyện Thanh Ba	18	E	Huyện Từ Sơn	21	E
Huyện Phù Ninh	18	F	Huyện Thuận Thành	21	F
Huyện Lâm Thao	18	G	Huyện Lương Tài	21	G
Huyện Sông Thao	18	H	Huyện Gia Bình	21	H
Huyện Yên Lập	18	I	22. Tỉnh Quảng Ninh (1 thành phố, 3 thị xã, 10 huyện)	22	
Huyện Tam Nông	18	J	Thành phố Hạ Long	22	A
Huyện Thanh Thủy	18	K	Thị xã Cẩm Phả	22	B
Huyện Thanh Sơn	18	L	Thị xã Uông Bí	22	C
			Thị xã Móng Cái	22	D
19. Tỉnh Vĩnh Phúc (1 thị xã, 6 huyện)	19		Huyện Bình Liêu	22	E
Thị xã Vĩnh Yên	19	A	Huyện Hải Hà	22	F
Huyện Lập Thạch	19	B	Huyện Đầm Hà	22	G
Huyện Tam Dương	19	C	Huyện Tiên Yên	22	H
Huyện Bình Xuyên	19	D	Huyện Ba Chẽ	22	I
Huyện Vĩnh Tường	19	E	Huyện Vân Đồn	22	J
Huyện Yên Lạc	19	F	Huyện Hoành Bồ	22	K
Huyện Mê Linh	19	G	Huyện Đông Triều	22	L
			Huyện Cô Tô	22	M
			Huyện Yên Hưng	22	N

23. Tỉnh Lai Châu	23		Huyện Tân Lạc	25	G
(2 thị xã, 8 huyện)			Huyện Lạc Sơn	25	H
Thị xã Điện Biên Phủ	23	A	Huyện Lạc Thủy	25	I
Thị xã Lai Châu	23	B	Huyện Yên Thủy	25	J
Huyện Mường Tè	23	C			
Huyện Phong Thổ	23	D	26. Tỉnh Thanh Hóa	26	
Huyện Sìn Hồ	23	E	(1 thành phố, 2 thị xã, 24 huyện)		
Huyện Mường Lay	23	F	Thành phố Thanh Hóa	26	A
Huyện Tủa Chùa	23	G	Thị xã Bỉm Sơn	26	B
Huyện Tuần Giáo	23	H	Thị xã Sầm Sơn	26	C
Huyện Điện Biên	23	I	Huyện Mường Lát	26	D
Huyện Điện Biên Đông	23	J	Huyện Quan Hóa	26	E
			Huyện Quan Sơn	26	F
24. Tỉnh Sơn La	24		Huyện Bá Thước	26	G
(1 thị xã, 9 huyện)			Huyện Cẩm Thủy	26	H
Thị xã Sơn La	24	A	Huyện Lang Chánh	26	I
Huyện Quỳnh Nhai	24	B	Huyện Thạch Thành	26	J
Huyện Mường La	24	C	Huyện Ngọc Lạc	26	K
Huyện Thuận Châu	24	D	Huyện Thường Xuân	26	L
Huyện Bắc Yên	24	E	Huyện Như Xuân	26	M
Huyện Phù Yên	24	F	Huyện Như Thanh	26	N
Huyện Mai Sơn	24	G	Huyện Vĩnh Lộc	26	O
Huyện Sông Mã	24	H	Huyện Hà Trung	26	P
Huyện Yên Châu	24	I	Huyện Nga Sơn	26	Q
Huyện Mộc Châu	24	J	Huyện Yên Định	26	R
			Huyện Thọ Xuân	26	S
25. Tỉnh Hòa Bình	25		Huyện Hậu Lộc	26	T
(1 thị xã, 9 huyện)			Huyện Thiệu Hóa	26	U
Thị xã Hòa Bình	25	A	Huyện Hoằng Hóa	26	V
Huyện Đà Bắc	25	B	Huyện Đông Sơn	26	W
Huyện Mai Châu	25	C	Huyện Triệu Sơn	26	X
Huyện Kỳ Sơn	25	D	Huyện Quảng Xương	26	Y
Huyện Lương Sơn	25	E	Huyện Nông Cống	26	Z
Huyện Kim Bôi	25	F	Huyện Tĩnh Gia	26	a

27. Tỉnh Nghệ An	27		Huyện Minh Hóa	29	C
(1 thành phố, 1 thị xã, 17 huyện)			Huyện Quảng Trạch	29	D
Thành phố Vinh	27	A	Huyện Bố Trạch	29	E
Thị xã Cửa Lò	27	B	Huyện Quảng Ninh	29	F
Huyện Quế Phong	27	C	Huyện Lệ Thủy	29	G
Huyện Quỳnh Châu	27	D			
Huyện Kỳ Sơn	27	E	30. Tỉnh Quảng Trị	30	
Huyện Quỳnh Hợp	27	F	(2 thị xã, 7 huyện)		
Huyện Nghĩa Đàn	27	G	Thị xã Đông Hà	30	A
Huyện Tương Dương	27	H	Thị xã Quảng Trị	30	B
Huyện Quỳnh Lưu	27	I	Huyện Vĩnh Linh	30	C
Huyện Tân Kỳ	27	J	Huyện Gio Linh	30	D
Huyện Con Cuông	27	K	Huyện Cam Lộ	30	E
Huyện Yên Thành	27	L	Huyện Triệu Phong	30	F
Huyện Diễn Châu	27	M	Huyện Hải Lăng	30	G
Huyện Anh Sơn	27	N	Huyện Hướng Hóa	30	H
Huyện Đô Lương	27	O	Huyện Đa Krông	30	I
Huyện Thanh Chương	27	P			
Huyện Nghi Lộc	27	Q	31. Tỉnh Thừa Thiên - Huế	31	
Huyện Nam Đàn	27	R	(1 thành phố, 8 huyện)		
Huyện Hưng Nguyên	27	S	Thành phố Huế	31	A
			Huyện Phong Điền	31	B
28. Tỉnh Hà Tĩnh	28		Huyện Quảng Điền	31	C
(2 thị xã, 9 huyện)			Huyện Hương Trà	31	D
Thị xã Hà Tĩnh	28	A	Huyện Phú Vang	31	E
Thị xã Hồng Lĩnh	28	B	Huyện Hương Thủy	31	F
Huyện Nghi Xuân	28	C	Huyện Phú Lộc	31	G
Huyện Đức Thọ	28	D	Huyện A Lưới	31	H
Huyện Hương Sơn	28	E	Huyện Nam Đông	31	I
Huyện Vũ Quang	28	F			
Huyện Can Lộc	28	G	32. Thành phố Đà Nẵng	32	
Huyện Thạch Hà	28	H	(5 quận, 2 huyện)		
Huyện Cẩm Xuyên	28	I	Quận Hải Châu	32	A
Huyện Hương Khê	28	J	Quận Thanh Khê	32	B
Huyện Kỳ Anh	28	K	Quận Sơn Trà	32	C
			Quận Ngũ Hành Sơn	32	D
29. Tỉnh Quảng Bình	29		Quận Liên Chiểu	32	E
(1 thị xã, 6 huyện)			Huyện Hòa Vang	32	F
Thị xã Đồng Hới	29	A	Huyện đảo Hoàng Sa	32	G
Huyện Tuyên Hóa	29	B			

33. Tỉnh Quảng Nam	33		Huyện Phù Mỹ	35	E
(2 thị xã, 12 huyện)			Huyện Vĩnh Thạnh	35	F
Thị xã Tam Kỳ	33	A	Huyện Phù Cát	35	G
Thị xã Hội An	33	B	Huyện Tây Sơn	35	H
Huyện Hiên	33	C	Huyện An Nhơn	35	I
Huyện Đại Lộc	33	D	Huyện Tuy Phước	35	J
Huyện Điện Bàn	33	E	Huyện Vân Canh	35	K
Huyện Duy Xuyên	33	F			
Huyện Nam Giang	33	G	36. Tỉnh Phú Yên	36	
Huyện Thăng Bình	33	H	(1 thị xã, 6 huyện)		
Huyện Quế Sơn	33	I	Thị xã Tuy Hòa	36	A
Huyện Hiệp Đức	33	J	Huyện Đồng Xuân	36	B
Huyện Tiên Phước	33	K	Huyện Sông Cầu	36	C
Huyện Phước Sơn	33	L	Huyện Tuy An	36	D
Huyện Núi Thành	33	M	Huyện Sơn Hòa	36	E
Huyện Trà My	33	N	Huyện Tuy Hòa	36	F
			Huyện Sông Hinh	36	G
34. Tỉnh Quảng Ngãi	34				
(1 thị xã, 12 huyện)			37. Tỉnh Khánh Hòa	37	
Thị xã Quảng Ngãi	34	A	(1 thành phố, 1 thị xã, 6 huyện)		
Huyện Lý Sơn	34	B	Thành phố Nha Trang	37	A
Huyện Bình Sơn	34	C	Thị xã Cam Ranh	37	B
Huyện Trà Bồng	34	D	Huyện Vạn Ninh	37	C
Huyện Sơn Tịnh	34	E	Huyện Ninh Hòa	37	D
Huyện Sơn Tây	34	F	Huyện Diên Khánh	37	E
Huyện Sơn Hà	34	G	Huyện Khánh Vĩnh	37	F
Huyện Tư Nghĩa	34	H	Huyện Khánh Sơn	37	G
Huyện Nghĩa Hành	34	I	Huyện Trường Sa	37	H
Huyện Minh Long	34	J			
Huyện Mộ Đức	34	K	38. Tỉnh Kon Tum	38	
Huyện Đức Phổ	34	L	(1 thị xã, 6 huyện)		
Huyện Ba Tơ	34	M	Thị xã Kon Tum	38	A
			Huyện Đăk Glei	38	B
35. Tỉnh Bình Định	35		Huyện Ngọc Hồi	38	C
(1 thành phố, 10 huyện)			Huyện Đăk Tô	38	D
Thành phố Quy Nhơn	35	A	Huyện Kon Plông	38	E
Huyện An Lão	35	B	Huyện Đăk Hà	38	F
Huyện Hoài Nhơn	35	C	Huyện Sa Thầy	38	G
Huyện Hoài Ân	35	D			

39. Tỉnh Gia Lai	39		41. Thành phố Hồ Chí Minh	41	
(1 thành phố, 12 huyện)			(17 quận, 5 huyện)		
Thành phố Pleiku	39	A	Quận 1	41	A
Huyện Kbang	39	B	Quận 2	41	B
Huyện Đăk Đoa	39	C	Quận 3	41	C
Huyện Mang Yang	39	D	Quận 4	41	D
Huyện Chư Păh	39	E	Quận 5	41	E
Huyện Ia Grai	39	F	Quận 6	41	F
Huyện An Khê	39	G	Quận 7	41	G
Huyện Kông Chro	39	H	Quận 8	41	H
Huyện Đức Cơ	39	I	Quận 9	41	I
Huyện Chư Prông	39	J	Quận 10	41	J
Huyện Chư Sê	39	K	Quận 11	41	K
Huyện Ayun Pa	39	L	Quận 12	41	L
Huyện Krông Pa	39	M	Quận Gò Vấp	41	M
			Quận Tân Bình	41	N
			Quận Bình Thạnh	41	O
40. Tỉnh Đăk Lăk	40		Quận Phú Nhuận	41	P
(1 thành phố, 18 huyện)			Quận Thủ Đức	41	Q
Thành phố Buôn Ma Thuột	40	A	Huyện Củ Chi	41	R
Huyện Ea H'leo	40	B	Huyện Hóc Môn	41	S
Huyện Ea Súp	40	C	Huyện Bình Chánh	41	T
Huyện Krông Năng	40	D	Huyện Nhà Bè	41	U
Huyện Krông Búk	40	E	Huyện Cần Giờ	41	V
Huyện Buôn Đôn	40	F			
Huyện Cư M'gar	40	G	42. Tỉnh Lâm Đồng	42	
Huyện Ea Kar	40	H	(1 thành phố, 1 thị xã, 9 huyện)		
Huyện M'Đrăk	40	I	Thành phố Đà Lạt	42	A
Huyện Krông Pắc	40	J	Thị xã Bảo Lộc	42	B
Huyện Cư Jút	40	K	Huyện Lạc Dương	42	C
Huyện Krông A Na	40	L	Huyện Đơn Dương	42	D
Huyện Krông Bông	40	M	Huyện Đức Trọng	42	E
Huyện Đăk Mil	40	N	Huyện Lâm Hà	42	F
Huyện Krông Nô	40	O	Huyện Bảo Lâm	42	G
Huyện Lăk	40	P	Huyện Di Linh	42	H
Huyện Đăk Song	40	Q	Huyện Đạ Huoai	42	I
Huyện Đăk R'Lăp	40	R	Huyện Đạ Tẻh	42	J
Huyện Đăk Nong	40	S	Huyện Cát Tiên	42	K

43. Tỉnh Ninh Thuận	43		47. Tỉnh Đồng Nai	47	
(1 thị xã, 4 huyện)			(1 thành phố, 8 huyện)		
Thị xã Phan Rang - Tháp Chàm	43	A	Thành phố Biên Hòa	47	A
Huyện Ninh Sơn	43	B	Huyện Tân Phú	47	B
Huyện Bác Ái	43	C	Huyện Định Quán	47	C
Huyện Ninh Hải	43	D	Huyện Vĩnh Cừ	47	D
Huyện Ninh Phước	43	E	Huyện Thống Nhất	47	E
			Huyện Long Khánh	47	F
44. Tỉnh Bình Phước	44		Huyện Xuân Lộc	47	G
(1 thị xã, 5 huyện)			Huyện Long Thành	47	H
Thị xã Đồng Xoài	44	A	Huyện Nhơn Trạch	47	I
Huyện Đồng Phú	44	B			
Huyện Phước Long	44	C	48. Tỉnh Bình Thuận	48	
Huyện Lộc Ninh	44	D	(1 thành phố, 8 huyện)		
Huyện Bù Đăng	44	E	Thành phố Phan Thiết	48	A
Huyện Bình Long	44	F	Huyện Tuy Phong	48	B
			Huyện Bắc Bình	48	C
45. Tỉnh Tây Ninh	45		Huyện Hàm Thuận Bắc	48	D
(1 thị xã, 8 huyện)			Huyện Hàm Thuận Nam	48	E
Thị xã Tây Ninh	45	A	Huyện Tánh Linh	48	F
Huyện Tân Biên	45	B	Huyện Hàm Tân	48	G
Huyện Tân Châu	45	C	Huyện Đức Linh	48	H
Huyện Dương Minh Châu	45	D	Huyện Phú Quý	48	I
Huyện Châu Thành	45	E			
Huyện Hòa Thành	45	F	49. Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	49	
Huyện Bến Cầu	45	G	(1 thành phố, 1 thị xã, 5 huyện)		
Huyện Gò Dầu	45	H	Thành phố Vũng Tàu	49	A
Huyện Trảng Bàng	45	I	Thị xã Bà Rịa	49	B
			Huyện Châu Đức	49	C
46. Tỉnh Bình Dương	46		Huyện Xuyên Mộc	49	D
(1 thị xã, 6 huyện)			Huyện Tân Thành	49	E
Thị xã Thủ Dầu Một	46	A	Huyện Long Đất	49	F
Huyện Dầu Tiếng	46	B	Huyện Côn Đảo	49	G
Huyện Bến Cát	46	C			
Huyện Phú Giáo	46	D	50. Tỉnh Long An	50	
Huyện Tân Uyên	46	E	(1 thị xã, 13 huyện)		
Huyện Thuận An	46	F	Thị xã Tân An	50	A
Huyện Dĩ An	46	G	Huyện Tân Hưng	50	B
			Huyện Vĩnh Hưng	50	C
			Huyện Mộc Hóa	50	D
			Huyện Tân Thạnh	50	E
			Huyện Thạnh Hóa	50	F
			Huyện Đức Huệ	50	G
			Huyện Đức Hòa	50	H

Huyện Bến Lức	50	I	54. Tỉnh Vĩnh Long	54	
Huyện Thủ Thừa	50	J	(1 thị xã, 6 huyện)		
Huyện Châu Thành	50	K	Thị xã Vĩnh Long	54	A
Huyện Tân Trụ	50	L	Huyện Long Hồ	54	B
Huyện Cần Đước	50	M	Huyện Mang Thít	54	C
Huyện Cần Giuộc	50	N	Huyện Bình Minh	54	D
			Huyện Tam Bình	54	E
51. Tỉnh Đồng Tháp	51		Huyện Trà Ôn	54	F
(2 thị xã, 9 huyện)			Huyện Vũng Liêm	54	G
Thị xã Cao Lãnh	51	A			
Thị xã Sa Đéc	51	B	55. Tỉnh Bến Tre	55	
Huyện Tân Hồng	51	C	(1 thị xã, 7 huyện)		
Huyện Hồng Ngự	51	D	Thị xã Bến Tre	55	A
Huyện Tam Nong	51	E	Huyện Châu Thành	55	B
Huyện Thanh Bình	51	F	Huyện Chợ Lách	55	C
Huyện Tháp Mười	51	G	Huyện Mỏ Cày	55	D
Huyện Cao Lãnh	51	H	Huyện Giồng Trôm	55	E
Huyện Lấp Vò	51	I	Huyện Bình Đại	55	F
Huyện Lai Vung	51	J	Huyện Ba Tri	55	G
Huyện Châu Thành	51	K	Huyện Thạnh Phú	55	H
52. Tỉnh An Giang	52		56. Tỉnh Kiên Giang	56	
(1 thành phố, 1 thị xã, 9 huyện)			(2 thị xã, 11 huyện)		
Thành phố Long Xuyên	52	A	Thị xã Rạch Giá	56	A
Thị xã Châu Đốc	52	B	Thị xã Hà Tiên	56	B
Huyện An Phú	52	C	Huyện Kiên Lương	56	C
Huyện Tân Châu	52	D	Huyện Hòn Đất	56	D
Huyện Phú Tân	52	E	Huyện Tân Hiệp	56	E
Huyện Châu Phú	52	F	Huyện Châu Thành	56	F
Huyện Tịnh Biên	52	G	Huyện Giồng Giếng	56	G
Huyện Tri Tôn	52	H	Huyện Gò Quao	56	H
Huyện Chợ Mới	52	I	Huyện An Biên	56	I
Huyện Châu Thành	52	J	Huyện An Minh	56	J
Huyện Thoại Sơn	52	K	Huyện Vĩnh Thuận	56	K
			Huyện Phú Quốc	56	L
			Huyện Kiên Hải	56	M
53. Tỉnh Tiền Giang	53		57. Tỉnh Cần Thơ	57	
(1 thành phố, 1 thị xã, 7 huyện)			(1 thành phố, 1 thị xã, 7 huyện)		
Thành phố Mỹ Tho	53	A	Thành phố Cần Thơ	57	A
Thị xã Gò Công	53	B	Thị xã Vị Thanh	57	B
Huyện Tân Phước	53	C	Huyện Thốt Nốt	57	C
Huyện Châu Thành	53	D	Huyện Ô Môn	57	D
Huyện Cai Lậy	53	E	Huyện Châu Thành A	57	E
Huyện Chợ Gạo	53	F	Huyện Châu Thành	57	F
Huyện Cái Bè	53	G	Huyện Phụng Hiệp	57	G
Huyện Gò Công Tây	53	H	Huyện Vị Thủy	57	H
Huyện Gò Công Đông	53	I	Huyện Long Mỹ	57	I

58. Tỉnh Trà Vinh (1 thị xã, 7 huyện)	58		60. Tỉnh Bạc Liêu (1 thị xã, 4 huyện)	60	
Thị xã Trà Vinh	58	A	Thị xã Bạc Liêu	60	A
Huyện Càng Long	58	B	Huyện Phước Long	60	B
Huyện Châu Thành	58	C	Huyện Hồng Dân	60	C
Huyện Cầu Kè	58	D	Huyện Vĩnh Lợi	60	D
Huyện Tiểu Cần	58	E	Huyện Giá Rai	60	E
Huyện Cầu Ngang	58	F			
Huyện Trà Cú	58	G			
Huyện Duyên Hải	58	H	61. Tỉnh Cà Mau (1 thành phố, 6 huyện)	61	
59. Tỉnh Sóc Trăng (1 thị xã, 6 huyện)	59		Thành phố Cà Mau	61	A
Thị xã Sóc Trăng	59	A	Huyện Thới Bình	61	B
Huyện Kế Sách	59	B	Huyện U Minh	61	C
Huyện Long Phú	59	C	Huyện Trần Văn Thời	61	D
Huyện Mỹ Tú	59	D	Huyện Cái Nước	61	E
Huyện Mỹ Xuyên	59	E	Huyện Đầm Dơi	61	F
Huyện Thạnh Trị	59	F	Huyện Ngọc Hiển	61	G
Huyện Vĩnh Châu	59	G			

Phụ lục II**DANH MỤC CÁC MẪU GIẤY DÙNG TRONG
ĐĂNG KÝ KINH DOANH**

(ban hành kèm theo Thông tư số 08/2001/TT-BKH
ngày 22/11/2001 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư).

Số thứ tự	Danh mục mẫu giấy	Ký hiệu
	Đơn đăng ký kinh doanh	MĐ
1	- Dùng cho doanh nghiệp tư nhân	MĐ-1
2	- Dùng cho công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên	MĐ-2
3	- Dùng cho công ty cổ phần	MĐ-3
4	- Dùng cho công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	MĐ-4
5	- Dùng cho công ty hợp danh	MĐ-5
6	- Dùng cho hộ kinh doanh cá thể	MĐ-6
	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	MG
7	- Cấp cho doanh nghiệp tư nhân	MG-1
8	- Cấp cho công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên	MG-2

9	- Cấp cho công ty cổ phần	MG-3
10	- Cấp cho công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	MG-4
11	- Cấp cho công ty hợp danh	MG-5
12	- Cấp cho hộ kinh doanh cá thể	MG-6
	Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động	
13	- Cấp cho chi nhánh	MG-7
14	- Cấp cho văn phòng đại diện	MG-8
	Danh sách thành viên, danh sách cổ đông sáng lập	MDS
15	- Của công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên	MDS-1
16	- Của công ty cổ phần	MDS-2
17	- Của công ty hợp danh	MDS-3
	Thông báo của doanh nghiệp	
18	- Lập chi nhánh	MTB-1
19	- Lập văn phòng đại diện	MTB-2
20	- Thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh	MTB-3
21	- Tạm ngừng hoạt động	MTB-4
	Thông báo của hộ kinh doanh cá thể	
22	- Thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh	MTB-5
23	- Tạm ngừng kinh doanh	MTB-6
24	Thông báo của Phòng đăng ký kinh doanh	MTB-7
25	Giấy biên nhận của Phòng đăng ký kinh doanh	MTB-8

Phụ lục III

MỘT SỐ MẪU CỤ THỂ VỀ CÁCH GHI TRONG GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH

(ban hành kèm theo Thông tư số 08/2001/
TT-BKH ngày 22/11/2001 của
Bộ Kế hoạch và Đầu tư).

1. Các mẫu phụ lục về ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho
doanh nghiệp đăng ký lần đầu tiên, theo mẫu
Phụ lục số III-1.

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho
các lần doanh nghiệp đăng ký thay đổi, theo mẫu
Phụ lục số III-2.

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lại
trong trường hợp mất, rách, nát, ... Giấy chứng
nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp, theo
mẫu Phụ lục số III-3.

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trong
trường hợp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh
doanh đã cấp theo Luật Doanh nghiệp tư nhân,
Luật Công ty, theo mẫu Phụ lục số III-4.

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trong
trường hợp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh
doanh đã cấp theo Luật Doanh nghiệp tư nhân,
Luật Công ty và doanh nghiệp vẫn số đăng ký
kinh doanh trước đây, theo mẫu Phụ lục số III-5.

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trong
trường hợp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh
doanh đã cấp theo Luật Doanh nghiệp tư nhân,

Luật Công ty và trước đó doanh nghiệp đã đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo mẫu cũ và ngày cấp đăng ký kinh doanh ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của mẫu cũ này không ghi theo ngày cấp đăng ký kinh doanh đầu tiên. Nay, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo mẫu mới và ghi theo mẫu Phụ lục số III-6.

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trong trường hợp doanh nghiệp đăng ký lập chi nhánh, văn phòng đại diện, theo mẫu Phụ lục số III-7.

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho hộ kinh doanh đăng ký lần đầu tiên, theo mẫu Phụ lục số III-8.

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho hộ kinh doanh đăng ký thay đổi, cách ghi như Phụ lục số III-2.

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho hộ đăng ký cấp lại, cách ghi như Phụ lục số III-4.

2. Phong (font) chữ, cỡ chữ, kiểu chữ ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo mẫu Phụ lục số III-9.

3. Cách ghi một số chi tiết khác trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3.1. Điện thoại, fax: ghi mã (code) tỉnh, thành phố trước và số thuê bao sau, ví dụ về ghi số điện thoại tại Hà Nội: 4.8325909.

3.2. Vốn đầu tư/vốn điều lệ: ghi bằng số, ví dụ: 4.000.000.000 đồng.

3.3. Giới tính: trường hợp in trang ruột qua máy vi tính thì in nghiêng, đậm và đặt trong ngoặc đơn, ví dụ giới tính là nam, in như sau: (Nam).

3.4. Đăng ký lại lần thứ: thông tin này chỉ ghi khi cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

trong trường hợp mất, rách, nát,... Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3.5. Khi đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh thu hồi lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã cấp lần trước. Bìa ngoài Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vẫn giữ nguyên, chỉ thu hồi và thay đổi trang ruột Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

4. Về mã số quận, huyện (gọi tắt là huyện) phát sinh mới.

- Các huyện được thành lập mới sau ngày ban hành Thông tư này, được chèn mã tiếp, theo thứ tự chữ cái: A, B, C, D, E, F, G, H, I, J, K, L, M, N, O, P, Q, R, S, T, U, V, W, X, Y, Z, a, b, c, d, e, f, g, h, i, j, k, l, m, n, o, p, q, r, s, t, u, v, w, x, y, z.

Ví dụ: Đến ngày 10 tháng 11 năm 2001, tỉnh Hà Tây có 14 đơn vị cấp thị xã, huyện và mã chữ của đơn vị thứ 14 là chữ N. Giả định năm 2002 một huyện mới (thứ 15) thuộc tỉnh Hà Tây được thành lập, thì huyện thứ 15 này có mã chữ là O.

- Trường hợp tách huyện sau ngày ban hành Thông tư này, một huyện vẫn giữ mã chữ cũ và huyện kia được chèn mã tiếp, theo thứ tự chữ cái trên.

Ví dụ: Đến ngày 10 tháng 11 năm 2001, tỉnh Quảng Ninh có 14 đơn vị cấp thành phố, thị xã và huyện và mã chữ của đơn vị thứ 14 là N. Giả định năm 2002 huyện Vân Đồn (năm 2001 có mã chữ là J) được tách thành 2 huyện, thì một huyện vẫn giữ mã chữ là J và huyện kia có mã chữ tiếp của cấp huyện thứ 15 là O.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư mã mới của cấp huyện được thành lập mới hoặc do tách huyện.

Phụ lục số III
PHÔNG (FONT) CHỮ, CỖ CHỮ, KIỂU CHỮ GHI TRÊN GIẤY
CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Số thứ tự	Thành phần thể thức	Phông (font) chữ	Cỡ chữ	Kiểu chữ	Ví dụ
1	Tiêu đề	.VnTime H	13	Đậm	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
2	Tên cơ quan cấp	.VnTimeH	13	Đậm	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ Phòng đăng ký kinh doanh
3	Tên Giấy chứng nhận	.VnTimeH	13	Thường	GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH CÔNG TY CỔ PHẦN
4	Các nội dung ghi sẵn trên mẫu	.VnTime	14	Thường	1. Tên doanh nghiệp: Tên giao dịch:
5	Các nội dung của từng doanh nghiệp	.VnTimeH	13	Đậm	DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN XÂY DỰNG TIẾN THÀNH
6	Thành viên công ty	.VnTime	14	Đậm	Địa chỉ trụ sở chính: Số 195b, phố Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội
7	Chi nhánh, văn phòng đại diện	.VnTimeH	13	Đậm	Họ và tên: DƯƠNG QUỲNH ANH
8	Thể thức đề ký	.VnTime	14	Đậm	Vương Nguyễn Thúy Hằng
9	Họ tên người ký	.VnTime	14	Đậm	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI
10	Ngày cấp	.VnTime	10	Thường và nghiêng	HUY HOÀNG TẠI NGHỆ AN Số 2, đường Trần Phú, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An Trưởng phòng đăng ký kinh doanh Kiều Hoa Đăng ký lần đầu, ngày..... tháng..... năm Đăng ký thay đổi lần thứ: ngày..... tháng... năm..... Đăng ký lại lần thứ:.....ngày..... tháng..... năm.....